

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**  
*Báo cáo tài chính hợp nhất*  
*Quý 2 Năm 2018*

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	03 - 04
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 48

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2018	Ngày 01/01/2018
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,115,499,125,521</b>	<b>1,303,991,870,427</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V01	<b>32,445,005,174</b>	<b>188,005,403,341</b>
1 Tiền	111		15,445,005,174	89,055,403,341
2 Các khoản tương đương tiền	112		17,000,000,000	98,950,000,000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V03	<b>34,688,209,690</b>	<b>50,580,848,579</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121		951,748,890	951,748,890
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(251,539,200)	(251,539,200)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33,988,000,000	49,880,638,889
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,764,182,127,928</b>	<b>774,036,506,945</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V02	661,811,802,857	494,593,280,849
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		125,401,231,036	131,588,651,789
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		181,702,228	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V04	13,500,000,000	12,500,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V05	985,954,329,841	158,610,717,209
7 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V06	(23,089,670,291)	(23,678,875,159)
8 Tài sản thiêu chờ xử lý	139		422,732,257	422,732,257
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V07	<b>245,663,864,600</b>	<b>258,546,625,745</b>
1 Hàng tồn kho	141		245,740,617,800	258,623,378,945
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76,753,200)	(76,753,200)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38,519,918,129</b>	<b>32,822,485,817</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11	20,580,557,046	16,419,176,871
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,783,515,365	14,959,941,054
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V14	1,155,845,718	1,443,367,892
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,710,277,801,936</b>	<b>2,244,060,156,254</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,007,952,256,675</b>	<b>1,051,558,346,508</b>
6 Phải thu dài hạn khác	216	V05	1,007,952,256,675	1,051,558,346,508
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>107,105,416,873</b>	<b>116,679,409,775</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V09	106,354,952,922	115,844,320,591
- Nguyên giá	222		221,021,206,731	223,367,959,386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114,666,253,809)	(107,523,638,795)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V10	750,463,951	835,089,184
- Nguyên giá	228		1,084,391,500	1,094,391,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(333,927,549)	(259,302,316)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>653,046,606,670</b>	-
- Nguyên giá	231		653,046,606,670	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V08	<b>52,313,196,453</b>	<b>41,644,042,185</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52,313,196,453	41,644,042,185
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V03	<b>691,667,931,026</b>	<b>819,789,504,907</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		595,968,586,122	710,705,348,614
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		91,084,156,293	109,084,156,293
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4,615,188,611	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>198,192,394,239</b>	<b>214,388,852,879</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V11	38,910,198,818	34,828,111,137
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	446,000,000
5 Lợi thế thương mại	269		159,282,195,421	179,114,741,742
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4,825,776,927,457</b>	<b>3,548,052,026,681</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2018	Ngày 01/01/2018
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,483,194,145,822</b>	<b>2,190,703,522,835</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,212,390,187,113</b>	<b>1,007,423,836,404</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V13	361,596,849,673	351,284,428,464
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,394,485,033	17,938,027,022
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V14	38,193,665,062	42,559,152,909
4 Phải trả người lao động	314		5,613,201,597	7,952,045,945
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V15	44,088,223,951	14,104,717,310
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V16	435,581,458,467	230,224,687,989
10 Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V12	299,386,602,290	332,394,715,604
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,535,701,040	10,966,061,161
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,270,803,958,709</b>	<b>1,183,279,686,431</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337	V16	552,690,608,200	532,597,786,560
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V12	1,715,433,221,891	647,823,096,012
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,680,128,618	2,858,803,859
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,342,582,781,635</b>	<b>1,357,348,503,846</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V17	<b>1,342,582,781,635</b>	<b>1,357,348,503,846</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(165,000,000)	(165,000,000)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		313,606,537	313,606,537
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		491,981,654	491,981,654
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		23,840,924,745	35,389,526,018
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,690,938,847	21,536,009,980
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4,149,985,898	13,853,516,038
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		238,043,668,699	241,260,789,636
<b>II Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4,825,776,927,457</b>	<b>3,548,052,026,681</b>

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến Quý 2/2018	Lũy kế đến Quý 2/2017
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.01	<b>238,746,873,934</b>	<b>385,264,302,215</b>	<b>601,246,516,472</b>	<b>781,752,681,855</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		770,171,740	9,006,000	770,171,740	9,006,000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>237,976,702,194</b>	<b>385,255,296,215</b>	<b>600,476,344,732</b>	<b>781,743,675,855</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	190,099,950,592	336,842,179,869	504,302,790,747	685,110,018,625
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>47,876,751,602</b>	<b>48,413,116,346</b>	<b>96,173,553,985</b>	<b>96,633,657,230</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	107,557,897,667	111,209,379,444	111,642,707,186	116,376,440,459
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	100,367,292,667	107,731,910,601	109,414,609,929	112,084,987,138
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		67,641,752,357	8,158,549,462	75,559,820,717	12,178,316,095
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1,053,794,010)	404,874,112	114,429,262	(356,818,528)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	14,070,744,576	13,720,573,514	29,387,643,262	25,275,254,160
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	25,193,933,730	22,492,714,130	46,622,231,444	43,084,680,764
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>14,748,884,286</b>	<b>16,082,171,656</b>	<b>22,506,205,798</b>	<b>32,208,357,099</b>
12. Thu nhập khác	31		348,554,388	398,425,457	1,602,070,939	578,570,497
13. Chi phí khác	32		266,650,481	128,680,512	1,395,014,053	543,818,930
14. Lợi nhuận khác	40		81,903,907	269,744,945	207,056,886	34,751,567
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>14,830,788,193</b>	<b>16,351,916,601</b>	<b>22,713,262,684</b>	<b>32,243,108,666</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	4,647,882,469	3,853,132,961	7,198,783,355	7,124,556,439
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(89,337,621)	(89,337,621)	(178,675,242)	(178,675,241)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>10,272,243,345</b>	<b>12,588,121,261</b>	<b>15,693,154,571</b>	<b>25,297,227,468</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến Quý 2/2018	Lũy kế đến Quý 2/2017
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		138,329,564	2,517,941,863	3,272,543,402	5,606,099,102
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10,133,913,781	10,070,179,398	12,420,611,169	19,691,128,365
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

M.S.D.N.03113725 Ngày 28 tháng 07 năm 2018



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>22,713,262,684</b>	<b>15,891,192,065</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12,158,197,474	5,202,060,068
- Các khoản dự phòng	03		(589,204,868)	(785,185,295)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	839,721,831
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50,954,864,738)	(1,515,601,327)
- Chi phí lãi vay	06		75,594,642,803	3,102,799,294
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>58,922,033,355</b>	<b>22,734,986,636</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(822,091,111,226)	559,213,868,592
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1,924,360,597)	2,746,322,672
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(323,727,953,128)	(686,200,979,498)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		4,684,070,611	7,758,322,986
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	189,936,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(74,568,788,326)	(4,149,867,867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,940,792,504)	(6,482,946,075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(683,834,015)	(120,400,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,168,330,735,830)</b>	<b>85,435,307,445</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(8,771,814,386)	(11,819,117,881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		25,863,636,364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,822,549,722)	(7,585,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		2,600,000,000	115,352,895,437
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,679,431,808,000)	(105,370,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		348,980,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(2,630,004,906)	1,503,028,154
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,317,212,540,650)</b>	<b>(7,918,194,290)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,290,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	109,982,059,735
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,477,677,193,227	(207,615,259,922)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(437,696,363,976)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5,897,749,434)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2,329,980,829,251</b>	<b>(103,530,949,621)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(155,562,447,229)</b>	<b>(26,013,836,466)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188,005,403,341	55,129,696,891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,049,062	(839,721,831)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII</b>	<b>32,445,005,174</b>	<b>28,276,138,594</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 16 ngày 26/12/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1,080,057,600,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2018: 1,080,057,600,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mù cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### 6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	8	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	8	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

#### a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	53.6%	53.6%

*a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo (tiếp theo)*

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định	76.8%	76.8%
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên	90.0%	90.0%
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99.2%	82.2%
Công ty TNHH MTV Vipico	TT12-C20, Khu đô thị mới Văn Quán, P Văn Quán, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	100.0%	100.0%

*b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo*

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51.0%	27.4%
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70.0%	37.5%
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.	100.0%	76.8%

*c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 05 (năm) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách công ty liên kết đã được đánh giá hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo này như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	49.00%	49.00%
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	40.00%	40.00%
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	48.00%	48.00%
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	49.00%	28.60%
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện Eakar, Đắc Lắc	35.00%	18.77%
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM	30.00%	16.09%

*c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	30.00%	30.00%
Công ty CP BCG ENERGY	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	40.00%	40.00%

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

**6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



## **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất****a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

**b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

**c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con**

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

- *Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho*

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- *Các khoản vay trong nội bộ*

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

*- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác*

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

**e. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2018	Ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	1,986,129,632	4,641,234,240
- Tiền gửi ngân hàng	13,406,903,795	84,414,169,101
Tiền gửi VND	11,190,875,583	79,835,871,937
Tiền gửi ngoại tệ	2,119,486,524	4,578,297,164
- Tiền đang chuyển	51,971,747	
- Các khoản tương đương tiền (*)	17,000,000,000	98,950,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>32,445,005,174</b>	<b>188,005,403,341</b>

Ghi chú:

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh V.12.

#### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/06/2018	Ngày 01/01/2018
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>661,811,802,857</b>	<b>494,593,280,849</b>
- CT CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	117,042,746,682	40,324,242,859
+ Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	-	-
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	31,288,186,265	72,629,082,944
+ Lê Thị Thanh Thủy	-	2,800,000,000
- Phạm Thị Ngọc Thanh	21,280,000,000	
+ Võ Thị Kim Tuyền	20,420,000,000	
+ Lê Nguyễn Trúc Quỳnh	-	
+ Vũ Phương Chi	-	
+ Công ty CP MGM HANBIT	32,400,992,200	5,884,273,372
+ Công ty CP ACG VIETNAM	766,600,000	595,000,000
+ Công ty Cp Đầu tư - Thiết kế và Xây dựng Việt Nam	-	-
+ DECQOO PTE., LTD	-	-
+ Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy	10,696,394,763	8,732,063,843
+ Tổng Công Ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)	10,451,263,522	10,451,263,522
+ Công ty TNHH ĐT XD TM Băng Dương	18,526,345,611	
+ Công ty TNHH Thăng Phương	34,714,414,754	43,701,186,733
+ Công ty CP TM XNK Goodlife	-	
+ Công ty CP HCM LOTT 68	17,534,210,882	34,759,857,072
+ Công ty TNHH ĐTXDTM Băng Dương - CT Cảng SG Hiệp Phước	-	
+ Công ty TNHH ĐTXDTM Băng Dương - CT KCN Phú Mỹ 3 - BTVT	-	
- Trần Thị Tường Vân	78,620,000,000	
- Công ty CP PT Nguyễn Hoàng	7,701,547,348	
<b>CÔNG TY CP THÀNH PHÚC</b>		
+ Interbuild Far East (HK) Ltd	2,444,829,292	
+ Công ty CP SX KD Phân Bón Vinacafe	-	65,100,000
+ Công ty CP Green Solution	44,873,347,778	47,214,917,778
+ Công ty TNHH Fujisan	64,642,080,000	80,242,080,000
+ Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7,932,732,500	
+ Công ty TNHH Hoàng Phát	-	-
+ Cty CP TV ĐT&XD Việt Nam	-	-

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

+ Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	-	-
+ Công ty TNHH XS DV Hiệp Hưng	-	1,167,060,565
+ INDOBA GMBH	7,516,292,390	3,829,629,855
+ Công ty TNHH Phú Sơn	8,132,396,448	2,297,163,191
+ DIRECT GLOBAL TRADE CORP	6,848,583,371	3,662,643,409
- CTY TNHH ATLANTEAK VIỆT NAM	-	1,287,807,279
- POCO SERVICE AG	-	4,514,365,814
+ Beaverhill Furniture Trading Limited	-	1,570,008,928
+ Cty CP Xây dựng Giao thông Sóc Trăng	2,276,457,610	1,480,437,925
+ Cty TNHH 1TV Nam Địa Tấn-HCM	2,935,641,790	2,935,641,790
+ Cty CP XDCT Hàng Không Sáu Bốn Bảy	-	1,235,437,300
+ Cty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang	3,461,297,798	2,099,832,136
+ Cty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	2,201,645,520	1,390,271,300
+ Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	3,722,084,630	
+ Cty CP TV ĐT&XD Việt Nam	3,508,994,080	
+ Cty CP Đầu tư PACIFIC	-	1,882,693,538
+ Chu Việt Hưng	-	806,540,535
+ Công ty CP HIBISCUS	18,829,480,000	
+ Nguyễn Như Hường	1,517,784,725	4,717,784,725
+ Cty TNHH Tư vấn TK&XD Quang Phong	4,099,400,690	
+ Công ty TNHH Hoàng Phát	-	
+ Dragon Lane Investment Holding Limited	10,260,000,000	
Interbuild Far East (HK) Ltd	-	
+ Các đối tượng khác	65,166,052,208	147,194,212,726
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>		
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>117,316,827,704</b>	<b>41,258,289,237</b>
- Công ty CP ACG VIETNAM	-	595,000,000
- Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	117,042,746,682	40,324,242,859
- Công ty CP SX KD Phân Bón Vinacafe	65,100,000	65,100,000
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	208,981,022	273,946,378
- Công ty CP Nguyễn Hoàng	7,701,547,348	



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2018**3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 30/06/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dư phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>951,748,890</b>	<b>700,209,690</b>	<b>951,748,890</b>	<b>700,209,690</b>
- Tổng giá trị cổ phiếu	951,748,890	700,209,690	951,748,890	700,209,690
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853,200	853,200	853,200	853,200
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53,000,000	53,000,000	53,000,000	53,000,000
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445,939,200	194,400,000	445,939,200	194,400,000
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451,655,840	451,655,840	451,655,840	451,655,840
+ Công ty CP Viễn Liên	257,400	257,400	257,400	257,400
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh				
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt				
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43,250	43,250	43,250	43,250
+ Công ty CP Ô Tô I-5				
<b>Tổng cộng</b>	<b>951,748,890</b>	<b>700,209,690</b>	<b>951,748,890</b>	<b>700,209,690</b>

**b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Ngày 30/06/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b.1 Ngân hạn (*)</b>	<b>33,988,000,000</b>	<b>33,988,000,000</b>	<b>49,880,638,889</b>	<b>49,880,638,889</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN Phan Đình Phùng				-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV - CN Bà Chiểu	21,288,000,000	21,288,000,000	38,380,638,889	38,380,638,889
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12,700,000,000	12,700,000,000	500,000,000	500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong			11,000,000,000	11,000,000,000
<b>b.2 Dài hạn</b>	<b>4,615,188,611</b>	<b>4,615,188,611</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiểu	4,615,188,611	4,615,188,611		
<b>Tổng cộng</b>	<b>38,603,188,611</b>	<b>38,603,188,611</b>	<b>49,880,638,889</b>	<b>49,880,638,889</b>

**Ghi chú:**

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 1 năm tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh V.12.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2018

**3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Ngày 30/06/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>703,233,286,875</b>	<b>595,968,586,122</b>	<b>-</b>	<b>710,705,348,615</b>
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	12,000,000,000	11,881,607,018		11,792,525,466
+ Công ty CP ACG Việt Nam	-	(181,614,738)		-
+ Công ty CP Viet Golden Farm	1,104,000,000	560,158,283		50,851,470,000
+ Công ty CP Aussino International	9,800,000,000	9,626,260,479		560,158,283
+ Công ty CP Tracodi Invest	103,200,000,000	103,200,000,000		9,626,260,479
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	-	-		103,200,000,000
+ Công ty CP Dịch vụ Tracodi	60,000,000,000	60,000,000,000		343,002,990,509
+ Công ty CP Năng lượng BCG Bông Dương	92,045,000,000	92,045,000,000		60,000,000,000
+ Công ty CP BCG ENERGY	34,256,228,875	36,889,117,080		92,000,000,000
+ Công ty Taxi Việt Nam	2,651,250,000	2,651,250,000		36,889,117,080
+ Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe	279,296,808,000	279,296,808,000		2,782,826,798
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	108,880,000,000	-		-
<b>- Đầu tư vào các đơn vị khác</b>	<b>91,084,156,293</b>	<b>91,084,156,293</b>	<b>-</b>	<b>109,084,156,293</b>
+ Công ty CP DT Hạ tầng và năng lượng VN	360,000,000	360,000,000		360,000,000
+ Công ty TNHH Sản Xuất Tổng Hợp Châu Á	1,330,000,000	1,330,000,000		1,330,000,000
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300,000,000	300,000,000		300,000,000
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	9,525,000,000	9,525,000,000		9,525,000,000
+ Công ty CP HCM Lott 68	14,400,000,000	14,400,000,000		14,400,000,000
+ Công ty TNHH Thăng Phương	9,000,000,000	9,000,000,000		9,000,000,000
+ Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Bất Động Sản VN GATEWAY	-	-		18,000,000,000
+ Công ty CP Năng lượng Hanwha BCG Bông Dương	56,000,000,000	56,000,000,000		56,000,000,000
+ Đơn vị khác	169,156,293	169,156,293		169,156,293
<b>Tổng cộng</b>	<b>794,317,443,168</b>	<b>687,052,742,415</b>	<b>818,455,635,168</b>	<b>819,789,504,908</b>

## 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30/06/2018	Ngày 01/01/2018
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>13,500,000,000</b>	<b>12,500,000,000</b>
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà (*)	5,000,000,000	5,000,000,000
- Khác	8,500,000,000	7,500,000,000
<b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,500,000,000</b>	<b>12,500,000,000</b>

**Ghi chú:**

(\*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và các phụ lục.

## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>985,954,329,841</b>	<b>(1,260,000,000)</b>	<b>158,610,717,209</b>	<b>(1,260,000,000)</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
+ Công ty Liên doanh Vinataxi	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Antraco	-	-	-	-
- Phải thu BHXH	-	-	-	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	-	-	-	-
- Tạm ứng	566,862,408,237	(3,085,924,318)	19,291,341,902	(3,085,924,318)
+ Đặng Quốc Việt	-	-	-	-
+ Trần Thị Kiều Tiên	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	304,724,587,002	(1,260,000,000)	6,825,603,942	(1,260,000,000)
- Cho mượn	736,611,112	-	736,611,112	-
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	736,611,112	-	736,611,112	-
- Phải thu khác	113,630,723,490	-	131,757,160,253	-
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	-	-	-	-
+ Công ty CP Thành Phúc	-	-	-	-
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	-	-	-	-
+ Công ty CP ĐT PT Công Nghiệp và Vận tải	-	-	-	-
+ Công ty Tracodi Labour	-	-	-	-
+ Cty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	-	-	-	-
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villa	-	-	8,180,950,332	-
+ Công ty CP Viet Golden Farm	8,108,222,221	-	8,180,950,332	-
+ Công ty TNHH ĐT XD Băng Dương	28,942,640,585	-	28,942,640,585	-
+ Công ty CP KTKS Bắc Hà	1,466,666,668	-	1,216,666,668	-
+ Công ty CP ACG VIETNAM	1,419,312,330	-	1,419,312,330	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	22,017,948,332	-	1,832,008,332	-
+ Công ty CP DV Chi Thủy	35,471,000,000	-	39,200,000,000	-
+ Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	455,000,000	-	3,205,000,000	-
+ Công ty CP Green Solution	2,409,341,666	-	244,900,833	-
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	400,000,000	-	25,043,000,000	-
+ Ngô Tạo Hùng	-	-	3,000,000,000	-
+ Đỗ Phương Mai	-	-	5,683,000,000	-
+ Trần Thị Tường Vân	7,200,000,000	-	-	-
+ Đối tượng khác	5,740,591,688	-	11,585,573,673	-

(\*) Đây là khoản đặt cọc để mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas theo hợp đồng chuyển nhượng vốn giữa công ty Cp Bamboo Capital và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas ký ngày 23/04/2018.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>1,007,952,256,675</b>	<b>-</b>	<b>1,051,558,346,508</b>	<b>-</b>
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu về lao động				
- Phải thu của người lao động				
- Phải thu khác	1,004,811,633,333		1,048,749,300,000	
+ Công ty CP Việt Golden Farm (1)	440,000,000,000		440,000,000,000	
+ Công ty CP TM XD Phúc Bảo Minh (2)	36,409,638,889		36,409,638,889	
+ Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp và vận tải				
+ Công ty CP Green Solution (3)	210,000,000,000		210,000,000,000	
+ Công ty CP Hibiscus (4)	298,737,994,444		298,919,661,111	
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (5)	19,664,000,000		63,420,000,000	
- Ký cược, ký quỹ	2,140,623,342		1,809,046,508	
- Phải thu khác	1,000,000,000		1,000,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,993,906,586,516</b>	<b>(1,260,000,000)</b>	<b>1,210,169,063,717</b>	<b>(1,260,000,000)</b>

**Ghi chú:**

(1) Là khoản phải thu có thời hạn 3 năm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/2016/HTKD-BCG-VGF ngày 09/05/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/HTKD-BCG-VGF ký ngày 07/04/2017 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Viet Golden Farm (VGF).

(2) Là khoản phải thu có thời hạn 03 năm theo hợp đồng 01/2016/HĐKD/NGUYENHOANG-PBM ngày 18/11/2016 giữa Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng và Công ty CP TM XD Phúc Bảo Minh. Theo đó, Công ty Nguyễn Hoàng đồng ý chuyển cho Phúc Bảo Minh 300 tỷ để hợp tác đầu tư.

(3) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/2017/HĐKD/TP-GST ngày 20/11/2017 thời hạn 3 năm giữa Công ty CP Thành Phúc và Công ty CP Green Solution. Theo đó, Thành Phúc đồng ý chuyển cho Green Solution 210 tỷ để hợp tác kinh doanh.

(4) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2017/HĐKD/NH-HBC ngày 20/11/2017 thời hạn 3 năm giữa Công ty CP Nguyễn Hoàng và Công ty CP Hibiscus. Theo đó, Nguyễn Hoàng đồng ý chuyển cho Hibiscus 300 tỷ để hợp tác kinh doanh.

(5) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 62/2017/HĐHTKD-BCG-LOTT68 ngày 10/08/2017 và phụ lục số 01/2017/PL-HĐHTKD-BCG-LOTT68 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP HCM Lott 68 (LOTT 68). Thời hạn 2 năm, lãi suất cố định hàng năm.

**6. NỢ XẤU**

	Ngày 30/06/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	25,575,087,300	(23,089,670,291)	26,420,128,589	(23,678,875,159)

<i>Trong đó:</i>			
+ Phải thu khách hàng	19,164,889,233	(17,415,315,622)	20,009,930,522 (18,004,520,490)
+ Tạm ứng	3,085,924,318	(3,085,924,318)	3,085,924,318 (3,085,924,318)
+ Ký quỹ	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000 (1,800,000,000)
+ Trả trước người bán	1,524,273,749	(788,430,351)	1,524,273,749 (788,430,351)
<b>Tổng cộng</b>	<b>25,575,087,300</b>	<b>(23,089,670,291)</b>	<b>26,420,128,589 (23,678,875,159)</b>

**HÀNG TỒN KHO**

	<i>Ngày 30/06/2018</i>		<i>Ngày 01/01/2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	78,158,294,181	76,753,200	73,161,616,994	76,753,200
- Công cụ, dụng cụ	145,186,567		451,751,959	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,009,515,828		6,374,279,008	
- Thành phẩm	48,643,045,743		31,793,058,106	
- Hàng hóa	114,784,575,481		146,842,672,878	
- Hàng hóa gửi bán			-	
- Hàng hóa kho bảo thuế			-	
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>245,740,617,800</b>	<b>76,753,200</b>	<b>258,623,378,945</b>	<b>76,753,200</b>

**8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	<i>Ngày 30/06/2018</i>	<i>Ngày 01/01/2018</i>
- Xây dựng cơ bản dở dang	51,333,211,953	39,723,875,006
+ Dự án Trung tâm Thương mại Củ Chi		
+ Dự án Khu du lịch của Công ty CP PT Nguyễn Hoàng	49,443,262,638	38,311,352,649
+ Dự án XD CB dở dang tại Antraco	1,889,949,315	1,412,522,357
- Mua phần mềm	535,500,000	535,500,000
- Khác	444,484,500	1,384,667,179
<b>Tổng cộng</b>	<b>52,313,196,453</b>	<b>41,644,042,185</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2018**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCD khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu kỳ	43,613,408,858	145,689,623,758	30,267,281,520	2,720,769,226	1,076,876,024	223,367,959,386
2. Số tăng trong kỳ	476,189,680	2,205,007,922	6,932,946,455	91,960,000		9,706,104,057
- Mua trong kỳ	95,454,545	835,000,000	6,932,946,455	91,960,000		7,955,361,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	380,735,135	1,370,007,922				1,750,743,057
3. Số giảm trong kỳ			12,013,454,711	39,402,001		12,052,856,712
- Thanh lý, nhượng bán				39,402,001		39,402,001
- Giám khác			12,013,454,711			12,013,454,711
4. Số dư cuối kỳ	44,089,598,538	147,894,631,680	25,186,773,264	2,773,327,225	1,076,876,024	221,021,206,731
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	20,017,742,773	69,251,994,264	16,409,736,559	1,581,028,666	263,136,533	107,523,638,795
2. Khấu hao trong kỳ	1,293,631,293	8,551,505,061	2,003,080,887	212,249,745		12,060,466,986
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,293,631,293	8,551,505,061	2,003,080,887	212,249,745		12,060,466,986
3. Giảm trong kỳ			4,878,449,971	39,402,001		4,917,851,972
- Thanh lý, nhượng bán				39,402,001		39,402,001
- Giám khác			4,878,449,971			4,878,449,971
4. Số dư cuối kỳ	21,311,374,066	77,803,499,325	13,534,367,475	1,753,876,410	263,136,533	114,666,253,809
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ	23,595,666,085	76,437,629,494	13,857,544,961	1,139,740,560	813,739,491	115,844,320,591
2. Tại ngày cuối kỳ	22,778,224,472	70,091,132,355	11,652,405,789	1,019,450,815	813,739,491	106,354,952,922

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
1. Số dư đầu kỳ	513,520,000	580,871,500	1,094,391,500
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	42,000,000	42,000,000
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		42,000,000	
4. Số dư cuối kỳ	513,520,000	538,871,500	1,052,391,500
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu kỳ	-	259,302,316	259,302,316
2. Khấu hao trong kỳ	-	71,958,566	71,958,566
- Khấu hao tăng trong kỳ		71,958,566	71,958,566
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	-	331,260,882	331,260,882
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày đầu kỳ	513,520,000	321,569,184	835,089,184
2. Tại ngày cuối kỳ	513,520,000	207,610,618	721,130,618

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/06/2018	Ngày 01/01/2018
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20,580,557,046</b>	<b>16,419,176,871</b>
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	10,923,910,355	136,468,522
- NVL xuất dùng	-	13,025,334,358
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí khác	9,656,646,691	3,257,373,991
<b>b. Dài hạn</b>	<b>38,910,198,818</b>	<b>34,828,111,137</b>
- Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ	18,056,269,227	18,653,508,287
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	3,998,868,546	877,682,729
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	-	573,806,809
- Chi phí khác	16,855,061,045	14,723,113,312
<b>Tổng cộng</b>	<b>59,490,755,864</b>	<b>51,247,288,008</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2018**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Ngày 01/01/2018		Ngày 30/06/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Phú Tài	(1) 22,625,847,425	22,625,847,425	11,655,036,197	22,538,237,933	11,742,645,689	11,742,645,689
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	(1) 18,508,476,349	18,508,476,349	21,083,172,833	17,202,180,895	22,389,468,287	22,389,468,287
+ Ngân hàng TMCP TPBank - CN Hồ Chí Minh (VND)	(1) 24,484,310,105	24,484,310,105	24,399,868,501	24,484,310,105	24,399,868,501	24,399,868,501
+ Vay chiết khấu NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài	(1) 11,301,466,346	11,301,466,346		11,301,466,346		-
+ Ngân hàng Công Thương Phú Tài (USD)	(1) 1,248,939,973	1,248,939,973		1,248,939,973		-
+ Vay chiết khấu Ngân hàng Công Thương - CN Phú Tài - (USD)	(1) 3,609,860,000	3,609,860,000		3,609,860,000		-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	(2) 11,037,987,248	11,037,987,248	12,351,590,964	17,860,401,146	5,529,177,066	5,529,177,066
+ Vay ngắn hạn (vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng BIDV-CN An Giang)	(3) 2,000,000,000	2,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Vay ngắn hạn (vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn)	(1) 1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000		-
+ Vay ngắn hạn - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	(4) 15,000,000,000	15,000,000,000	9,000,000,000	4,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2018**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Ngày 01/01/2018		Phát sinh		Ngày 30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	(5) 89,881,172,054	89,881,172,054	41,554,712,969	62,276,146,401	69,159,738,622	69,159,738,622
+ Hoàng Anh Tuyết	(6) 10,207,600,000	10,207,600,000		10,207,600,000		-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	(7) 39,200,000,000	39,200,000,000	25,000,000,000	64,200,000,000		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM ( 3 )			17,000,000,000		17,000,000,000	17,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Nam Á	(8)		60,000,000,000		60,000,000,000	60,000,000,000
- Bà Trương Hoàng Mạnh Thảo	(9)		101,000,000,000	96,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Bà Lê Thị Thanh Trà	(10)		10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	(11) 23,096,783,649	23,096,783,649	29,378,778,087	36,837,743,547	15,637,818,189	15,637,818,189
+ Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành	(12) 49,000,000,000	49,000,000,000		49,000,000,000		
+ Tổ chức tài chính khác	7,810,272,455	7,810,272,455	37,815,216,990	8,097,603,509	37,527,885,936	37,527,885,936
+ Ngân hàng VIB	382,000,000	382,000,000		382,000,000		-
+ Ngân hàng HD	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>332,394,715,604</b>	<b>332,394,715,604</b>	<b>400,238,376,541</b>	<b>433,246,489,855</b>	<b>299,386,602,290</b>	<b>299,386,602,290</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài	(13) 1,818,686,450	1,818,686,450		1,778,686,450	40,000,000	40,000,000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú Tài (VND)	(14) 17,509,726,212	17,509,726,212		1,029,185,671	16,480,540,541	16,480,540,541
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1,500,000,000	1,500,000,000			1,500,000,000	1,500,000,000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	3,000,000,000	3,000,000,000			3,000,000,000	3,000,000,000
+ Ngân hàng Sacombank	(15) 1,064,995,000	1,064,995,000		142,002,000	922,993,000	922,993,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2018

+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng	220,000,000,000	220,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,893,407,662</b>	<b>24,893,407,662</b>
	220,000,000,000	220,000,000,000
	560,000,000	560,000,000
	<b>2,949,874,121</b>	<b>2,949,874,121</b>
	<b>242,503,533,541</b>	<b>242,503,533,541</b>

**c. Các khoản nợ thuê tài chính****d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán****e. Trái phiếu thường**

	Ngày: 01/01/2018		Ngày: 30/06/2018	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
- Loại phát hành theo mệnh giá	622,929,688,350		1,472,929,688,350	
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng (16)	300,000,000,000	10.75%	300,000,000,000	10.75%
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Thành Phúc (17)	210,000,000,000	10.25%	210,000,000,000	10.25%
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Bamboo Capital			850,000,000,000	11%
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Bamboo Capital	112,929,688,350	6%	112,929,688,350	6%
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành có phụ trội				
<b>Tổng cộng</b>	<b>622,929,688,350</b>		<b>1,472,929,688,350</b>	

## 13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>361,596,849,673</b>	<b>361,596,849,673</b>	<b>351,284,428,464</b>	<b>356,691,692,709</b>
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort				
- Công ty CP ĐT PT và CN vận tải				
- Công ty CP PT Nguyễn Hoàng				
- Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	208,428,351	208,428,351	1,875,000,000	1,875,000,000
- CT CP Đầu Tư và DV Helios	25,537,087,800	25,537,087,800	4,669,576,667	4,669,576,667
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531
- Công ty TNHH Thành An	23,635,647,869	23,635,647,869	37,206,523,403	37,206,523,403
- Công ty TNHH Đông Phong	7,130,897,700	7,130,897,700	7,130,897,700	7,130,897,700
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	17,398,778,204	17,398,778,204	94,966,143,460	94,966,143,460
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	12,388,943,329	12,388,943,329	4,327,439,647	4,327,439,647
- Cty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lê Huỳnh	7,654,526,600	7,654,526,600	8,154,526,600	8,154,526,600
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG			2,544,111,550	2,544,111,550
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6,316,292,030	6,316,292,030	6,316,292,030	6,316,292,030
- Công ty TNHH Fujisan	9,172,385,700	9,172,385,700	9,172,385,700	9,172,385,700
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	6,547,651,122	6,547,651,122	5,971,153,023	5,971,153,023
- Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	10,059,753,000	10,059,753,000		
- Công ty CP MD Việt Nam	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514
- Công ty BĐS Trường Thành	4,939,412,448	4,939,412,448	4,939,412,448	4,939,412,448
- Công ty CP Liên Nhân				
- Công ty CP Sữa Việt Nam			58,516,363,213	58,516,363,213
- Công ty Cổ phần MGM Hanbit			1,187,296,450	1,187,296,450
- Công ty CP HCM Lott 68	38,279,582,001	38,279,582,001	27,681,444,662	27,681,444,662
- Công ty Cổ phần ô tô 1-5	31,757,405,401	31,757,405,401		
- Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy	1,930,503,960	1,930,503,960		
- Cty Công Nghiệp Hoá chất mô Nam Bộ	9,137,775,756	9,137,775,756	41,123,775	41,123,775
- Cty CP TMDV Phi Châu	8,766,381,435	8,766,381,435	9,332,163,705	<b>9,332,163,705</b>
- Từ Kim Huyền	3,643,344,800	3,643,344,800	2,103,989,950	<b>2,103,989,950</b>
- DNTN Thanh Nguyễn			2,038,863,750	<b>2,038,863,750</b>
- Các đối tượng khác	126,534,684,652	126,534,684,652	52,552,353,216	57,959,617,461
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>361,596,849,673</b>	<b>361,596,849,673</b>	<b>351,284,428,464</b>	<b>356,691,692,709</b>

## c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

	<u>Ngày 01/01/2018</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Ngày 30/06/2018</u>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>42,559,152,908</b>	<b>30,712,287,181</b>	<b>35,077,775,028</b>	<b>38,193,665,062</b>
Thuế giá trị gia tăng	6,524,223,861	8,103,111,269	9,139,764,663	5,487,570,467
Thuế xuất khẩu		71,111,298	71,111,298	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,750,117,695	6,166,238,454	7,952,788,026	17,963,568,123
Thuế thu nhập cá nhân	1,141,359,690	539,871,966	2,162,586,685	(481,355,029)
Thuế tài nguyên	11,096,604,967	11,704,173,037	11,868,757,064	10,932,020,940
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	920,350,086	370,861,232	193,991,645	1,097,219,673
Thuế khác	2,653,952,750	14,993,530	14,993,530	2,653,952,750
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	472,543,859	3,741,926,395	3,673,782,117	540,688,137
	<u>Ngày 01/01/2018</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Ngày 30/06/2018</u>
<b>b. Phải thu</b>	<b>1,443,367,892</b>	<b>334,984,938</b>	<b>47,462,764</b>	<b>1,155,845,718</b>
Thuế giá trị gia tăng	292,000,655	265,152,135		26,848,520
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	23,008,649	(10,684,048)	47,462,764	81,155,461
Thuế khác	1,128,358,588	80,516,851		1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Ngày 30/06/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>44,088,223,951</b>	<b>14,104,717,310</b>
- Lãi vay, trái phiếu	37,660,001,597	7,502,622,310
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán...	5,195,085,401	4,844,786,975
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam		
- Chi phí phải trả khác	1,233,136,953	1,757,308,025
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>44,088,223,951</b>	<b>14,104,717,310</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Ngày 30/06/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>435,581,458,467</b>	<b>230,224,687,989</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	477,092,651	456,119,973
- Kinh phí công đoàn	68,613,299	105,559,500
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	838,922,203	633,287,355
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	434,196,830,314	229,029,721,161
<i>Trong đó:</i>		
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	6,800,000,000	6,000,000,000
+ Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam	12,270,680,237	12,270,680,237
+ Tổng Cty đầu tư và KD vốn NN- SCIC	3,213,038,810	3,213,038,810
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng TM Băng Dương	2,000,000,000	
+ Vũ Phương Chi	200,000,000,000	
+ Công ty Cổ Phần XD & ĐT Khai Thác Khoáng Sản Thăng Long	1,400,000,000	1,400,000,000

## CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2018	Ngày 01/01/2018
+ Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà Nẵng	7,942,547,376	7,942,547,376
+ Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh		
+ Công ty Cổ Phần Green Solution	34,832,500,000	34,832,500,000
+ Công ty CP TM Xây Dựng Phúc Bảo Minh	36,409,638,889	36,409,638,889
+ Công ty CP DV Helios	4,668,166,666	4,668,166,666
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	11,479,380,095	8,048,004,075
+ Hoàng Thị Ánh Tuyết	4,595,000,000	
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	24,021,627,728	22,944,067,223
+ Kou Kok Yiow	4,543,350,000	4,543,350,000
+ Tạ Hùng Quốc Việt	2,000,000,000	
+ Nguyễn Tích phương	16,386,000,000	7,886,000,000
+ Đỗ Phương Mai		19,198,000,000
+ Trần Thị Kiều Tiên	1,500,000,000	18,000,000,000
+ Hồ Thị Thùy Dung		3,300,000,000
+ Nguyễn Thanh Hiền	5,420,000,000	14,415,690,000
+ Đào Thị Thanh Hiền	2,800,000,000	
+ Công ty CP Tập đoàn Cường Hưng Thịnh	15,000,000,000	
+ Khác	36,914,900,513	23,958,037,885
<b>b. Dài hạn</b>	<b>552,690,608,200</b>	<b>532,597,786,560</b>
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1,250,000,000	1,250,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	551,440,608,200	531,347,786,560
+ Công ty CP DV Bảo vệ Đại Nam		
+ Đinh Văn Nam		
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm (1)	54,164,500,000	54,164,500,000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Tracodi (2)		
+ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (3)	440,000,000,000	440,000,000,000
+ Đỗ Phương Mai	17,500,000,000	17,500,000,000
+ Nguyễn Như Hường	16,000,000,000	16,000,000,000
+ Các đối tượng khác	23,776,108,200	3683286560

## d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**Ghi chú:**

(1) Là khoản phải trả từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2016/HTKD-VGF-TCD ngày 13/05/2016 giữa Công ty con - Công ty Tracodi và Công ty CP Việt Golden Farm.

(2) Là khoản phải trả từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 05/2016/HTKD-CO-TRACODI ngày 04/11/2016, giữa Công ty con - Công ty Tracodi và Công ty CP Dịch vụ Tracodi.

(3) Đây là khoản BCG nhận từ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (HAGLG) theo thỏa thuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2016/HTKD-HAGLG-BCG ngày 09/05/2016.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2018

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>1,080,057,600,000</b>	<b>(165,000,000)</b>	<b>491,981,654</b>	<b>313,606,537</b>	<b>25,856,806,894</b>	<b>215,332,947,015</b>	<b>1,321,887,942,100</b>
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							
- Thặng dư vốn cổ phần							
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					3,088,157,239	9,620,948,968	12,709,106,207
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con					(2,728,902,073)	(11,310,208,764)	(14,039,110,837)
- Giảm vốn trong kỳ trước							
- Lợi nhuận giảm trong kỳ trước							
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông							
- Chia cổ tức							
- Giảm khác							
<b>Số dư tại ngày 31/03/2017</b>	<b>1,080,057,600,000</b>	<b>(165,000,000)</b>	<b>491,981,654</b>	<b>313,606,537</b>	<b>26,216,062,060</b>	<b>213,643,687,219</b>	<b>1,320,557,937,470</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>1,080,057,600,000</b>	<b>(165,000,000)</b>	<b>491,981,654</b>	<b>313,606,537</b>	<b>35,389,526,019</b>	<b>241,260,789,636</b>	<b>1,357,348,503,846</b>
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							
- Thặng dư vốn cổ phần							
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					138,329,564	10,133,913,781	10,272,243,345
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con					(2,503,826,505)	(13,351,034,719)	(15,854,861,224)
- Trích lập các quỹ tại công ty con							
- Chia cổ tức tại công ty con							
<b>Số dư tại ngày 31/03/2018</b>	<b>1,080,057,600,000</b>	<b>(165,000,000)</b>	<b>491,981,654</b>	<b>313,606,537</b>	<b>33,024,029,078</b>	<b>238,043,668,698</b>	<b>1,351,765,885,967</b>

9,183,104,333

(0)

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Ngày 30/06/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>		

**d. Cổ phiếu**

	<u>Ngày 30/06/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108,005,760	108,005,760
+ Cổ phiếu phổ thông	108,005,760	108,005,760
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108,005,760	108,005,760
+ Cổ phiếu phổ thông	108,005,760	108,005,760

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Ngày 30/06/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	313,606,537	313,606,537
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	491,981,654	491,981,654

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Ngày 30/06/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	96,640.24	200,056.85
- EUR	809.63	815.09
- JPY	157,881.00	146,385.00
<b>d. Vàng tiền tệ</b>		
<b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
<b>e. Các thông tin khác</b>		

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>238,746,873,934</b>	<b>385,264,302,215</b>
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	210,953,465,855	304,566,216,935
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,892,578,319	17,207,272,071
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	13,900,829,760	62,201,670,481
+ Doanh thu khai thác khoáng sản		1,289,142,728
<b>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>770,171,740</b>	<b>9,006,000</b>
- Giảm giá hàng bán		9,006,000
- Hàng bán bị trả lại	770,171,740	

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	180,356,173,290	273,974,775,548
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	(1,373,245,784)	3,355,973,772
- Giá vốn xây lắp	11,117,023,086	58,453,453,407
- Giá vốn khai thác khoáng sản		1,057,977,142
<b>Cộng</b>	<b>190,099,950,592</b>	<b>336,842,179,869</b>

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,050,638,068	743,809,613
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	24,008,000	31,658,000
- Lãi mua rẻ khi hợp nhất kinh doanh		
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	46,270,000,000	77,331,741,667
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	60,168,623,333	33,033,569,444
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44,628,266	63,086,985
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		5,513,735
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>107,557,897,667</b>	<b>111,209,379,444</b>

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>
- Chi phí lãi vay	67,641,752,357	18,980,841,129
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61,692,199	139,915,941
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	661,126,100	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		88,611,097,223
- Chi phí phải trả Hợp tác đầu tư	28,324,445,463	56,308
- Chi phí tài chính khác	3,678,276,548	
<b>Cộng</b>	<b>100,367,292,667</b>	<b>107,731,910,601</b>



**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>14,070,744,576</b>	<b>13,720,573,514</b>
- Chi phí nhân viên	100,458,000	11,881,556,076
- Chi phí vật liệu, bao bì	264,870,436	
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,683,692,201	865,787,146
- Chi phí bằng tiền khác	4,021,723,939	973,230,292
- Dự phòng nợ khó đòi		
<b>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>25,193,933,730</b>	<b>22,492,714,130</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	8,932,182,793	8,950,958,678
- Chi phí vật liệu quản lý	197,350,340	142,158,478
- Chi phí đồ dùng văn phòng	693,316,716	116,164,162
- Chi phí khấu hao TSCĐ	960,012,305	481,773,361
- Thuế, phí và lệ phí	321,028,470	106,822,493
- Dự phòng nợ khó đòi	(589,204,868)	(800,000,000)
- Phân bổ lợi thế thương mại	6,723,477,346	7,728,594,194
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,822,023,491	1,644,522,789
- Chi phí khác	2,133,747,137	4,121,719,975
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</b>		

**6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40,867,440,616	68,941,786,478
- Chi phí nhân công	15,499,465,427	29,734,007,957
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12,132,425,552	5,952,673,617
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,022,160,334	52,351,444,789
- Chi phí bằng tiền khác	16,954,861,465	15,589,721,791
<b>Cộng</b>	<b>138,476,353,394</b>	<b>172,569,634,631</b>

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
- <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>14,830,788,193</b>	<b>16,351,916,601</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận tính thuế	(849,485,320)	
- <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>13,981,302,873</b>	<b>16,351,916,601</b>
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
+ Thu nhập miễn thuế		
- <b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>13,981,302,873</b>	<b>29,615,847,290</b>
+ Thu nhập tính thuế		
+ Thu nhập không bị tính thuế		
<b>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4,647,882,469</b>	<b>3,853,132,961</b>
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4,647,882,469	3,853,132,961
+ Khoản thuế truy thu		

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(89,337,621)	(89,337,621)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(89,337,621)</b>	<b>(89,337,621)</b>

**9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	138,329,564	2,517,941,863
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108,005,760	139,843,869
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1</b>	<b>18</b>

**10. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	138,329,564	2,517,941,863
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108,005,760	139,843,869
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<b>1</b>	<b>18</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a. Các bên liên quan**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vipico	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty LD Khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	Công ty liên kết

**a. Các bên liên quan (tiếp theo)**

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty CP BCG ENERGY	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Công ty liên kết
Công ty CP Tracodi Invest	Công ty liên kết
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết
Công ty CP Ô tô 1-5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban điều hành

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Lương, thưởng, phụ cấp khác	462,541,323
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cho mượn	5,878,500,000
	Thu lại tiền cho mượn	10,610,000,000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Sử dụng dịch vụ	37,595,800

Công ty TNHH MTV Vipico Chuyển tiền góp vốn

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (tiếp theo)**

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Lãi phải thu hợp đồng cho vay	126,388,889
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	Chuyển tiền góp vốn	45,000,000

**c. Số dư với các bên liên quan**

Tên Công ty	Mã trên CDKT	Số tiền
Công ty CP Thành Phúc	136	9,382,888,194
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	136	19,912,982,918
	312	195,000,000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	311	37,595,800
Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	136	736,611,112
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136	10,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	136	1,466,666,668
	135	5,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	136	261,320,000
	216	15,144,500,000

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình và các công ty con theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp và khoáng sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần	210,183,294,115	13,892,578,319	13,900,829,760	237,976,702,194
Giá vốn	180,356,173,290	(1,373,245,784)	11,117,023,086	190,099,950,592
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>29,827,120,825</b>	<b>15,265,824,103</b>	<b>2,783,806,674</b>	<b>47,876,751,602</b>

#### 4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

##### a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

##### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

**b - Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**c - Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	332,394,715,604	647,823,096,012	980,217,811,616
Phải trả người bán và phải trả khác	649,958,342,329	532,597,786,560	1,182,556,128,889
Chi phí phải trả	14,104,717,310		14,104,717,310
<b>Tổng</b>	<b>996,457,775,243</b>	<b>1,180,420,882,572</b>	<b>2,176,878,657,815</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Vay và nợ	299,386,602,290	1,715,433,221,891	2,014,819,824,181
Phải trả người bán và phải trả khác	860,379,659,832	552,690,608,200	1,413,070,268,032
Chi phí phải trả	44,088,223,951		44,088,223,951
<b>Tổng</b>	<b>1,203,854,486,073</b>	<b>2,268,123,830,091</b>	<b>3,471,978,316,164</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89,055,403,341	98,950,000,000	188,005,403,341
Phải thu khách hàng và phải thu khác	790,463,083,634	1,051,558,346,508	1,842,021,430,142
Đầu tư tài chính	50,580,848,579	819,789,504,907	870,370,353,486
<b>Cộng</b>	<b>930,099,335,554</b>	<b>1,970,297,851,415</b>	<b>2,900,397,186,969</b>

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,445,005,174		32,445,005,174
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,781,517,054,526	1,007,952,256,675	2,789,469,311,201
Đầu tư tài chính	34,688,209,690	691,667,931,026	726,356,140,716
<b>Cộng</b>	<b>1,848,650,269,390</b>	<b>1,699,620,187,701</b>	<b>3,548,270,457,091</b>

**5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Ngày 30/06/2018</i>	<i>Ngày 01/01/2018</i>
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	43.84%	36.75%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	56.16%	63.25%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72.18%	61.74%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27.82%	38.26%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.03	0.19
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.54	1.04
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.74	1.29

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Năm 2016</i>
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4.29%	3.59%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2.97%	2.81%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.31%	0.91%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.21%	0.71%
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	0.77%	1.86%

**6. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

